

TỈNH TUYỀN QUANG

**KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CHỈ TIÊU GIẢM TỶ LỆ NGHÈO ĐA CHIỀU NĂM 2026
PHÂN THEO ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Kế hoạch số:46 /KH-UBND ngày 07tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

TT	Xã/phường	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2025	Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2025				Tổng số hộ dân cư dự kiến cuối năm 2026	Chỉ tiêu giao giảm tỷ lệ nghèo đa chiều đến ngày 31/12/2026				Ghi chú
			Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2025		Kết quả giảm tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025			Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2026		Kết quả giảm tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2026		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
A	B	1	2	3	8	9	10	15	16	17=2-15	18=3-16	19
1	Xã Lũng Cú	2.850	1.205	42,28	139	5,23	2.873	1.042	36,28	163	6,00	
2	Xã Đồng Văn	4.989	2.255	45,20	429	9,01	5.029	1.971	39,20	284	6,00	
3	Xã Sà Phìn	3.132	1.460	46,62	203	6,16	3.157	1.282	40,62	178	6,00	
4	Xã Phố Bàng	3.015	1.058	35,09	177	6,20	3.039	884	29,09	174	6,00	
5	Xã Lũng Phìn	2.981	1.926	64,61	128	5,04	3.005	1.761	58,61	165	6,00	
6	Xã Mèo Vạc	4.000	1.259	31,48	251	6,31	4.032	1.027	25,48	232	6,00	
7	Xã Sơn Vĩ	3.376	1.685	49,91	191	5,67	3.403	1.494	43,91	191	6,00	
8	Xã Sùng Máng	2.339	1.089	46,56	92	4,08	2.358	956	40,56	133	6,00	
9	Xã Khâu Vai	3.833	2.350	61,31	-180	-3,61	3.864	2.137	55,31	213	6,00	
10	Xã Niêm Sơn	2.187	997	45,59	144	7,31	2.204	873	39,59	124	6,00	
11	Xã Tát Ngà	1.470	694	47,21	114	7,68	1.482	611	41,21	83	6,00	
12	Xã Yên Minh	5.482	2.139	39,02	226	4,52	5.526	1.825	33,02	314	6,00	
13	Xã Bạch Đích	2.391	650	27,19	148	6,86	2.410	511	21,19	139	6,00	
14	Xã Thảng Mố	2.627	1.675	63,76	132	5,53	2.648	1.530	57,76	145	6,00	
15	Xã Mậu Duệ	3.463	1.799	51,95	141	4,69	3.491	1.604	45,95	195	6,00	
16	Xã Đường Thượng	2.608	1.806	69,25	89	4,92	2.629	1.663	63,25	143	6,00	
17	Xã Du Già	2.770	1.554	56,10	165	6,68	2.792	1.399	50,10	155	6,00	
18	Xã Ngọc Long	1.719	1.251	72,77	96	6,51	1.733	1.157	66,77	94	6,00	
19	Xã Quán Bạ	4.244	1.127	26,56	90	2,15	4.278	879	20,56	248	6,00	
20	Xã Tùng Vài	2.387	1.404	58,82	112	4,93	2.406	1.271	52,82	133	6,00	
21	Xã Nghĩa Thuận	2.051	836	40,76	98	5,23	2.067	719	34,76	117	6,00	
22	Xã Cán Tỷ	1.894	1.339	70,70	90	5,07	1.909	1.235	64,70	104	6,00	
23	Xã Lũng Tám	2.299	1.333	57,98	89	5,05	2.317	1.205	51,98	128	6,00	
24	Xã Bắc Mê	2.832	1.014	35,81	87	2,81	2.855	851	29,81	163	6,00	
25	Xã Minh Ngọc	1.577	1.100	69,75	5	1,13	1.590	1.013	63,75	87	6,00	
26	Xã Đường Hồng	2.239	1.141	50,96	124	5,49	2.257	1.015	44,96	126	6,00	
27	Xã Yên Cường	1.715	964	56,21	67	5,20	1.729	868	50,21	96	6,00	
28	Xã Minh Sơn	1.317	776	58,92	-16	1,11	1.328	703	52,92	73	6,00	
29	Xã Giáp Trung	1.109	734	66,19	54	5,19	1.118	673	60,19	61	6,00	
30	Xã Vị Xuyên	5.935	366	6,17	45	0,90	5.982	309	5,17	57	1,00	

TT	Xã/phường	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2025	Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2025				Tổng số hộ dân cư dự kiến cuối năm 2026	Chỉ tiêu giao giảm tỷ lệ nghèo đa chiều đến ngày 31/12/2026				Ghi chú
			Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2025		Kết quả giảm tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025			Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2026		Kết quả giảm tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2026		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
A	B	I	2	3	8	9	10	15	16	17=2-15	18=3-16	19
31	Xã Thanh Thủy	1.388	292	21,04	-47	-2,74	1.399	238	17,04	54	4,00	
32	Xã Phú Linh	2.600	668	25,69	5	0,23	2.621	516	19,69	152	6,00	
33	Xã Linh Hồ	4.864	1.012	20,81	-79	-1,61	4.903	726	14,81	286	6,00	
34	Xã Minh Tân	1.572	867	55,15	23	1,61	1.585	779	49,15	88	6,00	
35	Xã Bạch Ngọc	2.074	709	34,19	73	3,91	2.091	589	28,19	120	6,00	
36	Xã Thuận Hòa	1.624	982	60,47	64	4,87	1.637	892	54,47	90	6,00	
37	Xã Lao Chải	856	367	42,87	46	5,77	863	318	36,87	49	6,00	
38	Xã Việt Lâm	1.432	250	17,46	54	4,04	1.443	216	14,96	34	2,50	
39	Xã Tùng Bá	1.732	546	31,52	-81	-4,58	1.746	446	25,52	100	6,00	
40	Xã Cao Bồ	798	335	41,98	38	5,06	804	297	36,98	38	5,00	
41	Xã Thượng Sơn	1.281	677	52,85	72	6,27	1.291	605	46,85	72	6,00	
42	Xã Bắc Quang	7.807	498	6,38	83	1,21	7.869	384	4,88	114	1,50	
43	Xã Tân Quang	2.854	677	23,72	-448	-15,59	2.877	510	17,72	167	6,00	
44	Xã Hùng An	3.862	282	7,30	23	0,61	3.893	226	5,80	56	1,50	
45	Xã Vĩnh Tuy	2.920	172	5,89	18	0,70	2.943	129	4,39	43	1,50	
46	Xã Liên Hiệp	2.205	340	15,42	-5	-0,27	2.223	265	11,92	75	3,50	
47	Xã Đồng Yên	4.107	237	5,77	-27	-0,65	4.140	144	3,47	93	2,30	
48	Xã Bằng Hành	3.662	372	10,16	133	3,67	3.691	283	7,66	89	2,50	
49	Xã Đồng Tâm	2.182	826	37,86	-440	-20,09	2.199	701	31,86	125	6,00	
50	Xã Quang Bình	2.345	250	10,66	11	0,39	2.364	205	8,66	45	2,00	
51	Xã Tân Trịnh	2.255	166	7,36	52	2,31	2.273	99	4,36	67	3,00	
52	Xã Yên Thành	1.167	131	11,23	47	4,31	1.176	94	8,03	37	3,20	
53	Xã Xuân Giang	1.882	150	7,97	-41	-2,16	1.897	123	6,47	27	1,50	
54	Xã Bằng Lang	2.535	185	7,30	76	3,02	2.555	110	4,30	75	3,00	
55	Xã Tiên Yên	3.030	196	6,47	44	1,37	3.054	136	4,47	60	2,00	
56	Xã Tiên Nguyên	1.042	150	14,40	68	6,59	1.050	114	10,90	36	3,50	
57	Xã Pà Vầy Sủ	3.151	1.340	42,53	131	2,01	3.176	1.160	36,53	180	6,00	
58	Xã Xín Mần	3.807	2.096	55,06	166	4,98	3.837	1.883	49,06	213	6,00	
59	Xã Quảng Nguyên	1.126	541	48,05	26	2,49	1.135	477	42,05	64	6,00	
60	Xã Trung Thịnh	2.367	1.397	59,02	117	4,57	2.386	1.265	53,02	132	6,00	
61	Xã Nám Dẩn	2.427	1.285	52,95	82	3,66	2.446	1.148	46,95	137	6,00	
62	Xã Khuôn Lùng	1.713	470	27,44	37	2,35	1.727	387	22,44	83	5,00	
63	Xã Hoàng Su Phì	3.366	1.311	38,95	152	4,08	3.393	1.118	32,95	193	6,00	
64	Xã Thàng Tín	1.522	783	51,45	112	6,94	1.534	697	45,45	86	6,00	
65	Xã Bản Máy	1.868	1.168	62,53	81	5,21	1.883	1.064	56,53	104	6,00	
66	Xã Nậm Dịch	1.724	747	43,33	44	2,87	1.738	649	37,33	98	6,00	

TT	Xã/phường	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2025	Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2025				Tổng số hộ dân cư dự kiến cuối năm 2026	Chỉ tiêu giao giảm tỷ lệ nghèo đa chiều đến ngày 31/12/2026				Ghi chú
			Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2025		Kết quả giảm tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025			Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2026		Kết quả giảm tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2026		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
A	B	I	2	3	8	9	10	15	16	17=2-15	18=3-16	19
67	Xã Tân Tiến	2.090	1.258	60,19	83	4,59	2.107	1.142	54,19	116	6,00	
68	Xã Hồ Thầu	1.726	974	56,43	26	1,88	1.740	877	50,43	97	6,00	
69	Xã Pờ Ly Ngải	1.260	770	61,11	73	5,42	1.270	700	55,11	70	6,00	
70	Xã Thông Nguyên	1.254	243	19,38	-15	-1,31	1.264	207	16,38	36	3,00	
71	Xã Ngọc Đường	1.702	394	23,15	33	2,03	1.716	329	19,15	65	4,00	
72	Xã Trung Hà	1.803	204	11,31	10	0,65	1.817	178	9,81	26	1,50	
73	Xã Kiến Thiết	1.433	760	53,04	92	6,80	1.444	679	47,04	81	6,00	
74	Xã Hùng Đức	2.355	266	11,30	26	1,30	2.374	233	9,80	33	1,50	
75	Xã Thượng Lâm	2.159	371	17,18	41	1,90	2.176	320	14,68	51	2,50	
76	Xã Lâm Bình	2.666	1.484	55,66	96	4,05	2.687	1.335	49,66	149	6,00	
77	Xã Minh Quang	4.538	2.392	52,71	341	7,63	4.574	2.137	46,71	255	6,00	
78	Xã Bình An	2.262	878	38,82	64	3,29	2.280	748	32,82	130	6,00	
79	Xã Côn Lôn	1.228	724	58,96	-90	-6,47	1.238	656	52,96	68	6,00	
80	Xã Yên Hoa	1.536	702	45,70	134	8,79	1.548	615	39,70	87	6,00	
81	Xã Thượng Nông	1.484	904	60,92	174	12,17	1.496	821	54,92	83	6,00	
82	Xã Hồng Thái	2.316	477	20,60	188	8,18	2.335	376	16,10	101	4,50	
83	Xã Nà Hang	4.260	302	7,09	64	1,53	4.294	240	5,59	62	1,50	
84	Xã Tân Mỹ	3.447	847	24,57	203	6,21	3.475	645	18,57	202	6,00	
85	Xã Yên Lập	2.241	1.125	50,20	108	4,72	2.259	998	44,20	127	6,00	
86	Xã Tân An	2.503	623	24,89	84	3,20	2.523	477	18,89	146	6,00	
87	Xã Chiêm Hóa	7.244	553	7,63	51	0,71	7.302	411	5,63	142	2,00	
88	Xã Hòa An	2.817	826	29,32	-81	-2,92	2.840	662	23,32	164	6,00	
89	Xã Kiên Đài	2.182	824	37,76	159	7,35	2.199	699	31,76	125	6,00	
90	Xã Tri Phú	2.033	1.171	57,60	126	7,87	2.049	1.057	51,60	114	6,00	
91	Xã Kim Bình	3.834	428	11,16	39	1,13	3.865	335	8,66	93	2,50	
92	Xã Yên Nguyên	3.594	208	5,79	20	0,55	3.623	173	4,79	35	1,00	
93	Xã Yên Phú	3.562	313	8,79	46	1,35	3.590	244	6,79	69	2,00	
94	Xã Bạch Xá	3.577	468	13,08	9	0,37	3.606	356	9,88	112	3,20	
95	Xã Phù Lưu	3.689	414	11,22	24	0,65	3.719	324	8,72	90	2,50	
96	Xã Hàm Yên	7.179	526	7,33	87	1,17	7.236	349	4,83	177	2,50	
97	Xã Bình Xá	4.243	504	11,88	2	0,08	4.277	401	9,38	103	2,50	
98	Xã Thái Sơn	3.770	328	8,70	67	1,52	3.800	255	6,70	73	2,00	
99	Xã Thái Hòa	4.418	232	5,25	61	1,43	4.453	189	4,25	43	1,00	
100	Xã Hùng Lợi	2.355	1.760	74,73	140	5,30	2.374	1.632	68,73	128	6,00	
101	Xã Trung Sơn	2.518	1.128	44,80	113	4,08	2.538	985	38,80	143	6,00	
102	Xã Thái Bình	3.245	163	5,02	50	1,57	3.271	132	4,02	31	1,00	

TT	Xã/phường	Tổng số hộ dân cư cuối năm 2025	Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2025				Tổng số hộ dân cư dự kiến cuối năm 2026	Chỉ tiêu giao giảm tỷ lệ nghèo đa chiều đến ngày 31/12/2026				Ghi chú
			Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2025		Kết quả giảm tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2025			Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2026		Kết quả giảm tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2026		
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
A	B	1	2	3	8	9	10	15	16	17=2-15	18=3-16	19
103	Xã Tân Long	2.776	353	12,72	98	3,67	2.798	258	9,22	95	3,50	
104	Xã Xuân Vân	4.566	297	6,50	186	4,07	4.603	46	1,00	251	5,50	
105	Xã Lục Hành	2.674	828	30,96	219	8,31	2.695	673	24,96	155	6,00	
106	Xã Yên Sơn	7.460	505	6,77	285	3,79	7.520	359	4,77	146	2,00	
107	Xã Nhữ Khê	5.396	232	4,30	102	1,99	5.439	152	2,80	80	1,50	
108	Xã Tân Trào	3.399	207	6,09	92	2,79	3.426	140	4,09	67	2,00	
109	Xã Minh Thanh	3.142	214	6,81	155	4,93	3.167	168	5,31	46	1,50	
110	Xã Sơn Dương	9.985	322	3,22	292	2,90	10.065	224	2,22	98	1,00	
111	Xã Bình Ca	5.493	275	5,01	174	3,18	5.537	111	2,01	164	3,00	
112	Xã Tân Thanh	4.509	375	8,32	214	4,72	4.545	264	5,82	111	2,50	
113	Xã Sơn Thủy	6.291	325	5,17	91	1,49	6.341	232	3,67	93	1,50	
114	Xã Phú Lương	6.143	538	8,76	191	3,10	6.192	239	3,86	299	4,90	
115	Xã Trường Sinh	4.010	299	7,46	206	5,12	4.042	212	5,26	87	2,20	
116	Xã Hồng Sơn	4.396	358	8,14	153	3,49	4.431	210	4,74	148	3,40	
117	Xã Đông Thọ	4.012	490	12,21	60	1,38	4.044	393	9,71	97	2,50	
118	P. Hà Giang 1	5.115	90	1,76	-6	-0,05	5.156	80	1,56	10	0,20	
119	P. Hà Giang 2	8.321	161	1,93	5	0,07	8.388	146	1,73	15	0,20	
120	P. Mỹ Lâm	7.693	165	2,14	30	0,39	7.755	143	1,84	22	0,30	
121	P. Minh Xuân	17.330	226	1,30	45	0,26	17.469	193	1,10	33	0,20	
122	P. Nông Tiến	3.906	62	1,59	13	0,31	3.937	49	1,24	13	0,35	
123	P. An Tường	10.892	159	1,46	22	0,20	10.979	138	1,26	21	0,20	
124	P. Bình Thuận	4.441	65	1,46	10	0,23	4.477	57	1,26	8	0,20	
Chung toàn tỉnh:		408.451	93.551	22,90	9.525	2,43	411.719	79.865	19,40	13.686	3,5	-